ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày08tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG THU NSNN	**5.500.000**	**5.094.710**
I	**Thu nội địa**	**5.440.000**	**5.094.710**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	690.000	690.000
-	Thuế giá trị gia tăng	200.000	200.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	445.000	445.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000
-	Thuế tài nguyên	0	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	43.000	43.000
-	Thuế giá trị gia tăng	20.000	20.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	22.000
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	370.000	295.000
-	Thuế giá trị gia tăng	159.000	159.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.000	0
	Trong đó: thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	75.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.000	136.000
-	Thuế tài nguyên	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.510.000	1.510.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.250.000	1.250.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	5.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.000	201.000
-	Thuế tài nguyên	54.000	54.000
5	Lệ phí trước bạ	120.000	120.000

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	225.000	225.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000
-	Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	180.000	0
-	Từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000
10	Phí, lệ phí	65.000	50.000
-	Trung ương	15.000	0
-	Địa phương	50.000	50.000
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	8.000	8.000
11	Thu tiền sử dụng đất	980.000	980.000
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	198.000	198.000
13	Thu khác ngân sách	115.000	50.000
	Trong đó:		
-	Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	*48.300*	0
-	Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	*7.000*	0
-	Phạt và thu khác Trung ương	9.700	0
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42.000	31.710
-	Do Trung Ương cấp phép	*14.700*	4.410
-	Do Địa phương cấp phép	*27.300*	27.300
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.800	3.800
16	Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết	95.000	95.000
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	18.000	18.000
18	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	60.000	60.000
19	Thu các khoản tài trợ, huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhận theo quy định của pháp luật	10.000	10.000
20	Thu tiền sử dụng khu vực biển	200	200

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
21	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	440.000	440.000
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**60.000**	**0**
1	Thuế xuất khẩu	1.000	
2	Thuế nhập khẩu	55.000	
3	Thu khác		
4	Thuế giá trị gia tăng	4.000	
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu		
IV	**Thu viện trợ**		